

Số: 245/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 19 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28/12/2017 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh quy định về đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2292/TTr-SNV ngày 11/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2018.

Điều 2. Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ sử dụng để đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính, công vụ của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Đánh giá và phân loại

1. Việc đánh giá, cho điểm dựa trên những nội dung đã làm được và có tài liệu chứng minh đầy đủ, rõ ràng.

2. Việc xếp loại được căn cứ vào tổng điểm mà đơn vị, địa phương đạt được:

Từ 90 đến 100 điểm: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (A+)

Từ 70 đến dưới 90 điểm: Hoàn thành tốt nhiệm vụ (A)

Từ 50 đến dưới 70 điểm: Hoàn thành nhiệm vụ (B)

Dưới 50 điểm: Không hoàn thành nhiệm vụ (C)

Điều 4. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở ban ngành có liên quan nghiên cứu, xây dựng kế hoạch hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục đánh giá Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2018.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

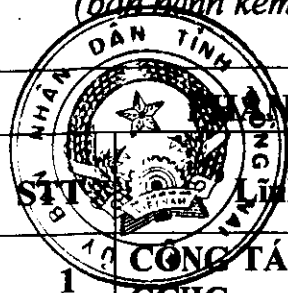
- Như Điều 5;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCC, TH, SNV.



CHỦ TỊCH

Đình Quốc Thái

BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CÔNG VỤ CỦA CÁC SỞ BAN NGÀNH
(*ban hành kèm theo Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh*)



PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10,5		
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	4		
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	1		
	Đúng thời hạn: 0,5			
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,5			
	Không ban hành: 0			
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	3		
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 3.00}{100\%}$			
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0			
1.2	Báo cáo CCHC	2		
1.2.1	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	1		
	Đủ số lượng báo cáo: 1			
	Không đủ số lượng báo cáo: 0			
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo đúng yêu cầu của UBND tỉnh	0,5		
	Đạt yêu cầu: 0,5			
	Không đạt yêu cầu: 0			
1.2.3	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định	0,5		
	Đúng thời gian quy định: 0,5			
	Không đúng thời gian quy định: 0			
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2		
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5			
	Hoàn thành dưới 100%: 0			
1.3.2	Phát hiện các vấn đề qua kiểm tra	0,5		
	Có phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 0,5			
	Không phát hiện ra các vấn đề chưa phù hợp: 0			
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 1.00 100%</i>			
	<i>Dưới 85%: 0</i>			
	<i>Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>			
1.4	Thực hiện tuyên truyền về cải cách hành chính	1		
1.4.1	<i>Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền</i>	0,5		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 100%: 0</i>			
1.4.2	<i>Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC</i>	0,5		
	<i>Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25</i>			
	<i>Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25</i>			
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	1,5		
	<i>Rà soát kết quả giải quyết hồ sơ định kỳ hàng tuần: 0,25; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0.</i>			
	<i>Chỉ đạo, đôn đốc cấp dưới thực hiện cải cách hành chính đầy đủ, kịp thời: hàng tuần: 0,25, hàng tháng: 0,25; hàng quý 0,25; không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.</i>			
	<i>Đôn đốc, phối hợp giải quyết hồ sơ: Nhắc cơ quan cấp trên giải quyết hồ sơ: 0,25; đôn đốc cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp giải quyết hồ sơ: 0,25.</i>			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	7		
2.1	<i>Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015: Đạt tỷ lệ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>	2		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	$\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản đúng quy trình} \times 2.00}{100\%}$			
	<i>Dưới 90% văn bản: 0</i>			
	<i>Trường hợp đơn vị không tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật do không có quy định đơn vị phải tham mưu ban hành thì TC 2.1: 2</i>			
2.2	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	3		
2.2.1	<i>Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật</i>	1,5		
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.5}{100\%}$			
	<i>Dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
2.2.2	<i>Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật:</i>	1,5		
	<i>Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.5}{100\%}$			
	<i>Dưới 85% các vấn đề: (0đ)</i>			
	<i>Trường hợp các kết quả theo dõi thi hành pháp luật đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)</i>			
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị	2		
2.3.1	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</i>	1		
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$			
	<i>Dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
2.3.3	<i>Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp</i>	1		
	<i>Có đề xuất xử lý: 1</i>			

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có phát hiện văn bản không còn phù hợp nhưng không đề xuất xử lý: 0</i>			
	<i>Trường hợp qua kiểm tra các văn bản đều phù hợp, không phát sinh việc đề xuất xử lý: 0,5</i>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	21		
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	7,5		
3.1.1	<i>Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC</i>	0,5		
	<i>Đúng thời hạn: 0,25</i>			
	<i>Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25</i>			
	<i>Không ban hành: 0</i>			
3.1.2	<i>Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC</i>	1		
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
3.1.3	<i>Rà soát, kiến nghị đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính</i>	0,5		
	<i>Ban hành Kế hoạch rà soát, kiến nghị đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính</i>			
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0,5</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>			
3.1.4	<i>Xây dựng phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính</i>	0,5		
	<i>Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của ngành được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt: 0,5</i>			
	<i>Không được phê duyệt: 0</i>			
3.1.5	<i>Cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Bộ thủ tục hành chính 3 cấp.</i>	2		
	<i>Cập nhật trình công bố trong thời hạn 01 tháng so với Bộ TTHC của Trung ương: 2</i>			
	<i>Cập nhật trình công bố từ 1 đến 2 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 1,5</i>			
	<i>Cập nhật trình công bố từ 2 đến 2,5 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 1</i>			
	<i>Cập nhật trình công bố từ 2,5 đến 3</i>			

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0,5</i>			
	<i>Cập nhật trình công bố sau 3 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0</i>			
3.1.6	Kiểm tra kiểm soát thủ tục hành chính	1		
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra; có tổ chức kiểm tra; có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra:</i>			
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra; có tổ chức kiểm tra; không có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 0,5</i>			
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra; không tổ chức kiểm tra; không có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 0,25</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch kiểm tra; không tổ chức kiểm tra; không có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 0</i>			
3.1.7	Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ Kiểm soát thủ tục hành chính	0,5		
	<i>Tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; tổ chức tập huấn, hướng dẫn lại nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị, địa phương: 0,5</i>			
	<i>Không tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; nhưng có tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị: 0,25</i>			
	<i>Không tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; không tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại đơn vị: 0</i>			
3.1.8	Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	1,5		
	<i>Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% PAKG giải quyết đạt yêu cầu} \times 1,5}{100\%}$ Dưới 80%: 0 Trường hợp địa phương không có phản ánh, kiến nghị: 1,5</i>			
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	13,5		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3.2.1	Thực hiện cơ chế một cửa	1,5		
	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành do UBND tỉnh công bố: Đạt từ 85% - 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC thực hiện theo CCMC} \times 1.00}{100\%}$ Dưới 85% số TTHC: 0			
	Cung cấp các dịch vụ công cần thiết cho người dân, doanh nghiệp, tích hợp giải quyết tại Trung tâm hành chính công tỉnh: 0,5; chưa thực hiện: 0			
3.2.2	Số lượng thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông:	2		
	Đơn vị thực hiện đầy đủ TTHC liên thông theo chỉ đạo của Trung ương, của UBND tỉnh: 1,5; chưa thực hiện liên thông hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0			
	Đơn vị không thực hiện cơ chế một cửa liên thông do TTHC không có điều kiện để liên thông: 1,5			
	Trường hợp đơn vị chủ động thực hiện cơ chế một cửa liên thông mặc dù không quy định bắt buộc phải liên thông: 2.			
3.2.3	Thực hiện quy trình tiếp nhận, luân chuyển, trả kết quả giải quyết hồ sơ, TTHC theo cơ chế một cửa:	0,5		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25			
	Chủ động đề xuất điều chỉnh bổ sung cho phù hợp: 0,25			
	Trường hợp quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung (đối với các đơn vị chưa đưa TTHC ra Trung tâm hành chính công tỉnh): 0,25			
3.2.4	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	2,5		
	100% hồ sơ có phiếu biên nhận (đối với hồ sơ phải ghi phiếu biên nhận): 0,5			
	100% hồ sơ vào sổ trả hồ sơ: 0,5			
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình			

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	luân chuyển hồ sơ: 0,5			
	100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân: 1; Trường hợp 100% hồ sơ đúng hạn không phát sinh văn bản xin lỗi: 1			
3.2.5	<i>Công tác giải quyết TTHC: Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 85% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trả đúng hạn} \times 5.00}{100\%}$ <i>Dưới 85% trả đúng hạn: 0</i>	5		
3.2.6	<i>Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính</i>	2		
	<i>Trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5</i>			
	<i>Nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5</i>			
	<i>Số lượng hồ sơ tiếp nhận, trả qua dịch vụ bưu chính công ích tăng 30% so với năm trước: 1; tăng dưới 30%: 0,5; không tăng: 0</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9		
4.1	<i>Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế hoạch số 166-NQ/TW ngày 02/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về "một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả", đảm bảo các yêu cầu về:</i>	4		
	<i>Số lượng biên chế cấp phòng: 1</i>			
	<i>Số lượng lãnh đạo cấp phòng: 1</i>			
	<i>Giảm quy mô bộ phận hỗ trợ, phục vụ: 1</i>			
	<i>Tinh giản biên chế theo đúng lộ trình: 1</i>			
4.2	<i>Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 16/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về "tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt</i>	3		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>động của các đơn vị sự nghiệp công lập"</i>			
	<i>Xây dựng kế hoạch triển khai đáp ứng yêu cầu: 0,25</i>			
	<i>Báo cáo đúng yêu cầu về nội dung, tiến độ: 0,25</i>			
	<i>Kết quả triển khai nhiệm vụ đạt yêu cầu: 2,5; không đạt yêu cầu: 0</i>			
	<i>Trường hợp đơn vị không triển khai do trong kế hoạch của UBND tỉnh không có quy định đơn vị phải triển khai thì điểm TC 4.2: 3</i>			
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2		
4.3.1	Thực hiện các quy định phân cấp về thẩm quyền quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành thuộc chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị	1		
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1			
	Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0			
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	0,5		
	Có thực hiện: 0,5			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5		
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			
	Có phát hiện vấn đề không còn phù hợp nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	12		
5.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	2		
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	7		
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định: 2	2		
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0			

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không còn số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp (biên chế): 2			
5.2.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức: Đạt từ 85-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% công chức được bố trí đúng quy định}}{100\%} \times 1.5$ Dưới 85%: 0	1,5		
5.2.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp: Đạt từ 80-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% viên chức được bố trí đúng quy định}}{100\%} \times 1.5$ Dưới 80%: 0 Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có viên chức: 1,5	1,5		
5.2.4	Quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở dữ liệu điện tử	2		
	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu: 1; chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0;			
	Ứng dụng phần mềm phục vụ công tác cán bộ, công chức, viên chức: 1.			
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	3		
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0,5		
	Ban hành kịp thời (chậm nhất vào tháng 9 năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5			
	Ban hành không kịp thời: 0,25			
	Không ban hành: 0			
5.3.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ: Tỷ lệ % cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng với thời gian học tối thiểu từ 01 tuần/01	2,5		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>năm trở lên: Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCC được đào tạo, bồi dưỡng} \times 2.5}{100\%}$</i>			
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0			
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	6		
6.1	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức hàng năm: Thể hiện có thu nhập tiết kiệm tăng thêm cho cán bộ, công chức	1		
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015: Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 2	2		
	<i>Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ} \times 1.0}{100\%}$ Dưới 50%: 0</i>			
	<i>Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên: 0,5</i>			
	<i>Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư: 0,5</i>			
6.3	Tỷ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi đạt yêu cầu (theo Nghị quyết số 19-NQ/TW):1; trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 1	1		
6.4	Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo yêu cầu: 2; chưa ban hành hoặc có ban hành chưa đảm bảo yêu cầu: 0; trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 2	2		
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	12		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong	4		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	hoạt động quản lý hành chính			
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin: <i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$ <i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>	1		
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa đơn vị và các cơ quan hành chính khác: <i>Đạt từ 95-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản trao đổi điện tử} \times 1.00}{100\%}$ <i>Dưới 95%: 0</i>	1		
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn trực thuộc sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc. <i>Đạt 100% tổng số lãnh đạo: 1</i> <i>Từ 95% đến dưới 100% tổng số: 0,5</i> <i>Dưới 95% tổng số: 0</i>	1		
7.1.4	Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc: <i>Đạt từ 90-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC sử dụng văn bản điện tử} \times 1.00}{100\%}$ <i>Dưới 90%: 0</i>	1		
7.2	Ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính	4,5		
7.2.1	<i>Đạt 100% hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa hiện đại: 1</i> <i>Dưới 100%: 0</i>	1		
7.2.2	<i>Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>	2		
	Có cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3: 0,5; không cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 3 do không quy định: 0,5			

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Có cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4: 0,5; không cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 4 do không quy định: 0,5			
	<i>Tỷ lệ tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của tất cả các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 3:</i> Đạt từ 10% trở lên: 0,5; Từ 5% đến dưới 10%: 0,25 Dưới 5%: 0. <i>Trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 3 do không quy định: 0,5</i>			
	Có hồ sơ thực hiện trực tuyến mức độ 4: (0,5đ); không có hồ sơ thực hiện trực tuyến mức độ 4: 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 4 do không quy định: 0,5.			
7.2.3	<i>Ứng dụng chữ ký số, chứng thư số để xác thực văn bản điện tử trên phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc và phần mềm một cửa điện tử.</i>	1,5		
	<i>Đã ứng dụng chữ ký số, chứng thư số:</i> 0,25			
	<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp:</i> 0,25			
	<i>Từ 50% lãnh đạo cấp sở sử dụng chữ ký số để xác thực văn bản điện tử:</i> 1			
7.3	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	1,5		
7.3.1	Tính kịp thời của thông tin	0,5		
7.3.2	Mức độ đầy đủ của thông tin	0,5		
7.3.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	0,5		
7.4	Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO điện tử) trên cơ sở ứng dụng các phần mềm hiện có kết hợp với các ưu điểm của Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của	2		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	đơn vị:			
	Thực hiện đạt theo yêu cầu: 2			
	Không thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0			
8	SÁNG KIẾN, CÁCH LÀM MỚI TRONG TRIỂN KHAI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	7		
	01 sáng kiến: 1			
	Từ 7 sáng kiến trở lên: 8			
	Không có sáng kiến: 0			
9	KẾT QUẢ THAM MƯU TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THUỘC TRÁCH NHIỆM CỦA ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	+/-3		
9.1	Tiêu chí chung của các sở, ban, ngành	+/-3		
	01 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +1/-1			
	02 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +2/-2			
	Từ 03 nhiệm vụ trở lên đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +3/-3			
	Trường hợp đơn vị, địa phương không triển khai, do trong các chỉ đạo của cấp trên, đơn vị không có nhiệm vụ phải triển khai: 0			
9.2	Tiêu chí cụ thể của một số sở, ngành	+/- 3		
9.2.1	Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh hàng năm	+/-3		
	Kết quả đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo Quyết định số 2848/BNV-CCHC ngày 28/12/2017 của Bộ Nội vụ đối với các sở: Nội vụ, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh về lĩnh vực được phân phụ trách của năm trước liền kề như sau: - Đạt điểm tối đa theo quy định: +3;			

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng điểm so với năm trước: +2; - Trừ ít hơn 10% số điểm lĩnh vực: +1; - Trừ từ 10% đến dưới 20% số điểm lĩnh vực: -1; - Trừ từ 20% đến dưới 30% số điểm lĩnh vực: -2; - Trừ từ 30% số điểm lĩnh vực trở lên: -3. 			
9.2.2	<p>Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) hàng năm</p>	+/-1		
	<p>Kết quả đánh giá Chỉ số PAPI đối với Thanh tra tỉnh các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo về lĩnh vực thuộc trách nhiệm của đơn vị trong năm trước liền kề như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng điểm so với năm trước liền kề: +1; - Giảm điểm so với năm trước liền kề: -1. 			
9.2.3	<p>Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm</p>	+/-1		
	<p>Kết quả đánh giá Chỉ số PCI theo phân công trong kế hoạch số 6258/KH-UBND ngày 22/8/2016 của UBND tỉnh, đối với Văn phòng UBND tỉnh và các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Tài chính, Thanh tra tỉnh, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội) về các chỉ tiêu thuộc trách nhiệm của đơn vị trong năm trước liền kề như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 95% trở lên số chỉ tiêu tăng hoặc bằng điểm so với năm trước (1đ); - Đạt từ 85% đến dưới 95% số chỉ tiêu tăng hoặc bằng điểm so với năm trước (0,5đ) - Đạt dưới 85% số chỉ tiêu tăng hoặc bằng điểm so với năm trước: 1. 			
10	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN	12,5		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC			
10.1	Hiệu quả của công tác tuyên truyền cải cách hành chính	1,5		Khảo sát sự hài lòng của tổ chức, cá nhân
10.2	Sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về thủ tục hành chính, dịch vụ công của đơn vị (thành phần hồ sơ, thời hạn, lệ phí)	2		Khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp
10.3	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong tiếp nhận, hướng dẫn, trả kết quả giải quyết hồ sơ	2,5		Khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp
10.4	Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về kết quả giải quyết TTHC, dịch vụ công	3		Khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp
10.5	Hiệu quả của công tác cải cách hành chính của đơn vị, địa phương trong năm	3,5		Khảo sát ý kiến các sở, ngành, UBND cấp huyện
Tổng điểm phần 1: 100		Tổng điểm quy đổi phần 1: 50		

PHẦN II: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ (30%)

Tiêu chí 1. kết quả tham mưu các đề án, chương trình, kế hoạch

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện theo bốn mức A+, A, B, C trên cơ sở năm yêu cầu là kịp thời, đầy đủ, chất lượng, có rà soát và báo cáo kết quả, đề xuất cải tiến; cụ thể:

- + Đáp ứng 5 yêu cầu được đánh giá mức A+;
- + Đáp ứng 4 yêu cầu được đánh giá mức A;
- + Đáp ứng 3 yêu cầu được đánh giá mức B;
- + Đáp ứng dưới 3 yêu cầu được đánh giá mức C

Cách tính điểm: mức A+: 3 điểm; mức A: 2 điểm; mức B: 1 điểm; mức C: 0 điểm

Điểm tiêu chí 1 = [(tổng số điểm của các Đề án, chương trình, kế hoạch đạt được):(số lượng Đề án, chương trình, kế hoạch x 3)] x 0.1 x 100.

STT	Nội dung	Số yêu cầu đạt	Đánh giá (A+, A, B, C)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Tên đề án 1				
	Tên đề án 2				
				
Tổng điểm Tiêu chí 1					

Tiêu chí 2. kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công quản lý

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện theo bốn mức A+, A, B, C trên cơ sở năm yêu cầu là kịp thời, đầy đủ, chất lượng, có rà soát và báo cáo kết quả, đề xuất cải tiến; cụ thể:

- + Đáp ứng 5 yêu cầu được đánh giá mức A+;
- + Đáp ứng 4 yêu cầu được đánh giá mức A;
- + Đáp ứng 3 yêu cầu được đánh giá mức B;
- + Đáp ứng dưới 3 yêu cầu được đánh giá mức C

Cách tính điểm: mức A+: 3 điểm; mức A: 2 điểm; mức B: 1 điểm; mức C: 0 điểm

Điểm tiêu chí 2 = [(tổng số điểm các phòng, ban chuyên môn đạt được):(70% x số lượng phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc x 3 + 30% x số lượng phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc x 2)] x 0.4 x 100.

STT	Tên Phòng ban, Đơn vị trực thuộc	Đánh giá			Lý do đánh giá mức A ⁺	Ghi chú
		Những nội dung thực hiện chưa tốt	Mức độ đánh giá (A ⁺ , A, B, C)	Điểm		
1	Phòng A					
...					
Tổng điểm Tiêu chí 2						

Tiêu chí 3. kết quả thực hiện các công tác nội bộ

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện theo bốn mức A+, A, B, C trên cơ sở năm yêu cầu là kịp thời, đầy đủ, chất lượng, có rà soát và báo cáo kết quả, đề xuất cải tiến; cụ thể:

- + Đáp ứng 5 yêu cầu được đánh giá mức A+;
- + Đáp ứng 4 yêu cầu được đánh giá mức A;
- + Đáp ứng 3 yêu cầu được đánh giá mức B;
- + Đáp ứng dưới 3 yêu cầu được đánh giá mức C

Cách tính điểm: mức A+: 3 điểm; mức A: 2 điểm; mức B: 1 điểm; mức C: 0 điểm

Điểm tiêu chí 3 = [(tổng số điểm các nội dung đạt được): (số lượng nội dung được đánh giá x 3)] x 0.2 x 100.

STT	Nội dung	Đánh giá		Lý do đánh giá mức A ⁺	Ghi chú
		Mức độ đánh giá (A ⁺ , A, B, C)	Điểm		
1	Quản lý tài chính, tài sản				
2	Phổ biến tuyên truyền pháp luật				

3	Lập và thực hiện kế hoạch, quản lý đầu tư (nếu có)				
4	Giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.				
5	Tổng hợp, báo cáo.				
6	Quản lý hội (nếu có), công tác văn thư lưu trữ, công tác thi đua khen thưởng				
7	Hoạt động của tổ chức Đoàn TNCSHCM				
8	Hoạt động của tổ chức Công đoàn				
9	Hoạt động của tổ chức Đảng				
10	Công tác dân vận chính quyền và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở				

Tổng điểm tiêu chí 3

Tiêu chí 4: Việc xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát đánh giá nội bộ tại đơn vị

Việc đánh giá phân loại được đánh giá dựa trên các tiêu chí thành phần. Điểm tối đa không quá 30 điểm.

Lưu ý: đối với các đơn vị nếu đánh giá không có hệ thống theo dõi giám sát, đánh giá nội bộ (điểm mục 1 (*) = 0) thì toàn bộ điểm tiêu chí này là 0 điểm.

Cách tính điểm:

Điểm tiêu chí 4 = Điểm mục 1 + Điểm mục 2 + Điểm mục 3 + Điểm mục 4

STT	Nội dung	Thang điểm	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	Xây dựng và áp dụng hệ thống theo dõi, giám sát đánh giá nội bộ (*)	10		(Văn bản quy định quy trình, phân công nhiệm vụ, biên bản họp đánh giá...)
	Bảng phân mềm	10		
	Bảng thủ công	5		
	Không có	0		
2	Phân công công chức phụ trách cố định, xuyên suốt	5		(quyết định, văn bản phân công...)
	Có	5		
	Không	0		
3	Đánh giá trách nhiệm, kiểm điểm đối với các trường hợp chậm trễ	10		(biên bản họp, đánh giá, văn bản nhắc nhở, chấn chỉnh...)
	Có	10		
	Không	0		
4	Đưa kết quả kiểm điểm đánh giá vào khen	5		(biên bản họp, văn bản đánh giá...)

	thưởng, kỷ luật hàng năm			
	Có	5		
	Không	0		
Tổng điểm tiêu chí 4				
Tổng điểm phần 2: (= tổng điểm sau khi đã quy đổi của 4 tiêu chí)		Tổng điểm quy đổi phần 2: (=tổng điểm phần 2 * 30%)		

PHẦN III: KỶ LUẬT KỶ CƯƠNG HÀNH CHÍNH (20%)

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện như sau:

+ 1 văn bản phê bình -4 điểm;

+ 1 văn bản nhắc nhở -2 điểm;

Có hành động khắc phục ngay, phản hồi kết quả kịp thời về cơ quan có thẩm quyền thì được +1 điểm.

+ 1 văn bản trả hồ sơ do trình chưa đạt yêu cầu hoặc 1 văn bản nhắc báo cáo chưa đúng nội dung -2 điểm.

+ 1 trường hợp biểu dương đối với lãnh đạo hoặc tập thể đơn vị, địa phương trong thực thi công vụ bằng văn bản được +5 điểm (không tính hình thức khen thưởng các loại);

+ 1 trường hợp biểu dương đối với công chức, viên chức bằng văn bản được +2 điểm (không tính hình thức khen thưởng các loại).

+ 1 trường hợp bị phê bình, rút kinh nghiệm - 0.5 điểm;

+ 1 trường hợp bị khiển trách -1 điểm;

+ 1 trường hợp bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên -2 điểm, riêng một trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc -4 điểm.

+ 1 trường hợp bị xử lý kỷ luật liên quan đến hành vi tham nhũng -10 điểm.

+ Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền đánh giá mất đoàn kết nội bộ -5 điểm;

+ Đối với việc đánh giá theo trách nhiệm quản lý chuyên ngành, chuyên môn nếu đơn vị thực hiện đánh giá đối với các đơn vị, địa phương không khách quan, không chính xác, không có cơ sở, lý do cụ thể thì -5 điểm; cơ quan, đơn vị nộp hồ sơ đánh giá hàng năm trễ hạn hoặc không đủ thành phần hồ sơ thì -5 điểm.

Tổng điểm phần 3 = 15 - (điểm trừ) + (điểm cộng).

Tổng điểm phần 3 thấp nhất không quá 0 điểm, tối đa không quá 20 điểm, nếu tổng điểm dưới 0 thì được tính là 0 điểm, tổng điểm trên 20 thì được tính là 20 điểm.

STT	Nội dung	Đánh giá		Văn bản căn cứ	Ghi chú
		Điểm cộng	Điểm trừ		
1	Văn bản phê bình, văn bản nhắc nhở				
2	Văn bản biểu dương				
3	Kỷ luật... công chức hình thức...				
....					
Tổng điểm phần 3:		Tổng điểm quy đổi phần 3:			
TỔNG ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CÔNG VỤ:					
Tổng điểm quy đổi phần 1 + Tổng điểm quy đổi phần 2 + Tổng điểm quy đổi phần 3					



CHỦ TỊCH

Đình Quốc Thái

BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CÔNG VỤ CỦA UBND CẤP HUYỆN
(ban hành kèm theo Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 15/7/2018 của UBND tỉnh)

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)				
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	13		
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	3,5		
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	0,5		
	Đúng thời hạn: 0,25			
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25			
	Không ban hành: 0			
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	3		
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 3.00}{100\%}$			
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0			
1.2	Báo cáo CCHC	2		
1.2.1	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	1		
	Đủ số lượng báo cáo: 1			
	Không đủ số lượng báo cáo: 0			
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo đúng yêu cầu của UBND tỉnh	0,5		
	Đạt yêu cầu: 0,5			
	Không đạt yêu cầu: 0			
1.2.3	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định	0,5		
	Đúng thời gian quy định: 0,5			
	Không đúng thời gian quy định: 0			
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2		
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5			
	Hoàn thành dưới 100%: 0			
1.3.2	Phát hiện các vấn đề qua kiểm tra	0,5		
	Có phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 0,5			
	Không phát hiện ra các vấn đề chưa phù			

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	hợp: 0			
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.00$			
	Dưới 85%: 0			
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			
1.4	Thực hiện tuyên truyền về cải cách hành chính	1		
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền	0,5		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5			
	Hoàn thành dưới 100%: 0			
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,5		
	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25			
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25			
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	1,5		
	Rà soát kết quả giải quyết hồ sơ định kỳ hàng tuần: 0,25; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0.			
	Chỉ đạo, đôn đốc cấp dưới thực hiện cải cách hành chính đầy đủ, kịp thời: hàng tuần: 0,25, hàng tháng: 0,25; hàng quý 0,25; không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.			
	Đôn đốc quan cấp trên giải quyết hồ sơ: 0,5; không thực hiện: 0			
1.6	Triển khai chỉ đạo của cấp trên về cải cách hành chính, với kết quả:	+3/-3		
	01 chỉ đạo đảm bảo theo yêu cầu: +1; không đảm bảo theo yêu cầu hoặc không			

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	triển khai: -1			
	02 chỉ đạo đảm bảo theo yêu cầu: +2; không đảm bảo theo yêu cầu hoặc không triển khai: -2			
	Từ 03 chỉ đạo trở lên đảm bảo theo yêu cầu: +3; không đảm bảo theo yêu cầu hoặc không triển khai: -3			
	Trường hợp đơn vị không triển khai, do trong các chỉ đạo của cấp trên, đơn vị không có nhiệm vụ phải triển khai: 0			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	7		
2.1	Ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015: Đạt tỷ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản đúng quy trình} \times 2.00}{100\%}$	2		
	Dưới 90% văn bản: 0			
2.2	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	3		
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,5		
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.5}{100\%}$			
	Dưới 85% kế hoạch: 0			
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật:	1,5		
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.5}{100\%}$			
	Dưới 85% các vấn đề: (0đ)			
	Trường hợp các kết quả theo dõi thi			

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>hành pháp luật đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)</i>			
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị	2		
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1		
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$</i>			
	<i>Dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
2.3.3	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	1		
	<i>Có đề xuất xử lý: 1</i>			
	<i>Có phát hiện văn bản không còn phù hợp nhưng không đề xuất xử lý: 0</i>			
	<i>Trường hợp qua kiểm tra các văn bản QPPL đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý hoặc đề xuất xử lý: 0,5</i>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	21		
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	7,5		
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5		
	<i>Đúng thời hạn: 0,25</i>			
	<i>Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25</i>			
	<i>Không ban hành: 0</i>			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC	1		
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
3.1.3	Rà soát, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc về quy định hành chính, thủ tục hành chính; kiến nghị, đề xuất...	1		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có báo cáo nêu rõ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện TTHC; có kiến nghị, đề xuất cụ thể: 1</i>			
	<i>Có báo cáo nêu rõ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; nhưng không có kiến nghị, đề xuất cụ thể: 0,5.</i>			
	<i>Không có báo cáo:0</i>			
3.1.4	Kiểm tra kiểm soát thủ tục hành chính	1		
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra; có tổ chức kiểm tra; có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 1</i>			
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra; có tổ chức kiểm tra; không có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 0,5</i>			
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra; không tổ chức kiểm tra; không có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 0,25</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch kiểm tra; không tổ chức kiểm tra; không có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 0</i>			
3.1.5	Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ Kiểm soát thủ tục hành chính	1		
	<i>Tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; tổ chức tập huấn, hướng dẫn lại nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị, địa phương: 1</i>			
	<i>Không tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; nhưng có tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị, địa phương: 0,5</i>			
	<i>Tham dự hội nghị tập huấn của tỉnh; nhưng không tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị, địa phương: 0,25</i>			
	<i>Không tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; không tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại đơn vị, địa phương: 0</i>			

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3.1.6	Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	2		
	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% PAKG giải quyết đạt yêu cầu} \times 2.00}{100\%}$ Dưới 80%: 0 Trường hợp địa phương không có phản ánh, kiến nghị: 2			
3.2	Công khai thủ tục hành chính: Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: - Bộ thủ tục hành chính: 0,5 - Bộ hồ sơ mẫu: 0,25 - Số điện thoại Tổng đài hành chính công 1022: 0,25	1		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	13,5		
3.3.1	Thực hiện cơ chế một cửa	2		
	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện do UBND tỉnh công bố: Đạt từ 85% - 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC thực hiện theo CCMC} \times 1.00}{100\%}$ Dưới 85% số TTHC: 0			
	Cung cấp các dịch vụ công cần thiết cho người dân, doanh nghiệp, tích hợp giải quyết tại Bộ phận TN&TKQ cấp huyện: 1; chưa thực hiện: 0			
3.3.2	Triển khai cơ chế một cửa liên thông:	2		
	Liên thông giải quyết 26 TTHC trong lĩnh vực đất đai: 0,5; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đạt			

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>yêu cầu: 0</i> <i>Liên thông 3 trong 1 (đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi): 0,5; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đạt yêu cầu: 0</i>			
	<i>Liên thông các lĩnh vực khác do địa phương chủ động:</i> <i>Từ 03 TTHC trở lên: (1đ);</i> <i>Từ 01 đến 02 TTHC: (0,5đ).</i> <i>Không có TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: (0đ)</i>			
3.3.3	Điều chỉnh, bổ sung quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa	0,5		
	Điều chỉnh, bổ sung kịp thời: 0,5			
	Không điều chỉnh, bổ sung kịp thời: 0			
	Trong trường hợp quy trình thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung: 0,25			
3.3.4	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	2		
	100% hồ sơ có phiếu biên nhận (đối với hồ sơ phải ghi phiếu biên nhận): 0,5			
	100% hồ sơ vào sổ trả hồ sơ: 0,5			
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình luân chuyển hồ sơ: 0,5			
	100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân: 0,5; Trường hợp 100% hồ sơ đúng hạn không phát sinh văn bản xin lỗi: 0,5			
3.3.5	<i>Công tác giải quyết TTHC: Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 85% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trả đúng hạn} \times 5,00}{100\%}$ <i>Dưới 85% trả đúng hạn: 0</i>	5		
3.3.6	Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính	2		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5</i>			
	<i>Nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5</i>			
	<i>Số lượng hồ sơ tiếp nhận, trả qua dịch vụ bưu chính công ích tăng 30% so với năm trước: 1; tăng dưới 30%: 0,5; không tăng: 0</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9		
4.1	<i>Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế hoạch số 166-NQ/TW ngày 02/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về "một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả"</i>	4		
	<i>Số lượng biên chế cấp phòng: 1</i>			
	<i>Số lượng lãnh đạo cấp phòng: 1</i>			
	<i>Giảm quy mô bộ phận hỗ trợ, phục vụ: 1</i>			
	<i>Tinh giản biên chế theo đúng lộ trình: 1</i>			
4.2	<i>Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 16/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về "tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập"</i>	3		
	<i>Xây dựng kế hoạch triển khai đáp ứng yêu cầu: 0,25</i>			
	<i>Báo cáo đúng yêu cầu về nội dung, tiến độ: 0,25</i>			
	<i>Kết quả triển khai nhiệm vụ đạt yêu cầu: 2,5; không đạt yêu cầu: 0</i>			
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2		
4.3.1	<i>Thực hiện các quy định phân cấp về thẩm quyền quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành thuộc chức năng</i>	1		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	quản lý của cơ quan, đơn vị			
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1			
	Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0			
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	0,5		
	Có thực hiện: 0,5			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5		
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			
	Có phát hiện vấn đề không còn phù hợp nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	12		
5.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	2		
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	7		
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định: 2	2		
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0			
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không còn số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp (biên chế): 2			
5.2.2	<i>Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức: Đạt từ 85-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% công chức được bố trí đúng quy định}}{100\%} \times 1,5$ Dưới 85%: 0</i>	1,5		
5.2.3	<i>Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp:</i>	1,5		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<p><i>Đạt từ 80-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i></p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% viên chức được bố trí đúng quy định} \times 1.5}{100\%}$ <p><i>Dưới 80%: 0</i></p>			
5.2.4	Quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở dữ liệu điện tử	2		
	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu: 1; chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0;			
	Ứng dụng phần mềm phục vụ công tác cán bộ, công chức, viên chức: 1.			
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	3		
5.3.1	<i>Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm</i>	0,5		
	<i>Ban hành kịp thời (chậm nhất vào tháng 9 năm trước liên kế năm kế hoạch): 0,5</i>			
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,25</i>			
	<i>Không ban hành: 0</i>			
5.3.2	<p><i>Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ: Tỷ lệ % cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng với thời gian học tối thiểu từ 01 tuần/01 năm trở lên:</i></p> <p><i>Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá tính theo công thức:</i></p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCC được đào tạo, bồi dưỡng} \times 2.5}{100\%}$ <p><i>Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0</i></p>	2,5		
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	6		
6.1	<i>Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP,</i>	2		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<p><i>Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP:</i></p> <p><i>Đạt từ 90-100% thì điểm đánh giá theo công thức:</i></p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% cơ quan đã thực hiện} \times 2.00}{100\%}$ <p><i>Dưới 90%: 0</i></p>			
6.2	<p>Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015</p>	3		
	<p><i>Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i></p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ} \times 2.00}{100\%}$ <p><i>Dưới 50%: 0</i></p>			
	<i>Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên: 0,5</i>			
	<i>Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư: 0,5</i>			
6.3	<p>Tỷ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi đạt yêu cầu (theo Nghị quyết số 19-NQ/TW): 1</p>	1		
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	12,5		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	4,5		
7.1.1	<p>Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin:</p> <p><i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$ <p><i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i></p>	1		
7.1.2	<p>Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa đơn vị và các cơ quan hành chính khác:</p> <p><i>Đạt tỷ lệ từ 95-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i></p>	1		

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Tỷ lệ % văn bản trao đổi điện tử</i> $\frac{1.00}{100\%}$ <i>Dưới 95%: 0</i>			
7.1.3	<i>Tỷ lệ lãnh đạo UBND cấp huyện, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc.</i>	1		
	<i>Đạt 100% tổng số lãnh đạo: 1</i>			
	<i>Từ 95% đến dưới 100% tổng số: 0,5</i>			
	<i>Dưới 95% tổng số: 0</i>			
7.1.4	<i>Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc:</i> <i>Đạt từ 90-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i> <i>Tỷ lệ % CCVC sử dụng văn bản điện tử</i> $\frac{1,5}{100\%}$ <i>Dưới 90%: 0</i>	1,5		
7.2	Ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính	4,5		
7.2.1	<i>Đạt 100% hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa hiện đại: 1</i> <i>Dưới 100%: 0</i>	1		
7.2.2	<i>Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>	1,5		
	<i>Có cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 trở lên: 1</i>			
	<i>Trường hợp đơn vị có dịch vụ công được phê duyệt cung cấp mức độ 3 nhưng chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0</i>			
	<i>Tỷ lệ tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của tất cả các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 3:</i> <i>Có hồ sơ thực hiện mức độ 3: 0,5; không có: 0</i>			

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Đạt từ 5% trở lên: 0,5; không đạt 5%: 0.			
7.2.3	Ứng dụng chữ ký số, chứng thư số để xác thực văn bản điện tử trên phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc và phần mềm một cửa điện tử.	1,5		
	Đã ứng dụng chữ ký số, chứng thư số: 0,5			
	Sử dụng chữ ký số, chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp: 0,5			
	Từ 50% lãnh đạo UBND, lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện sử dụng chữ ký số để xác thực văn bản điện tử: 0,5			
7.3	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	1,5		
7.3.1	Tính kịp thời của thông tin	0,5		
7.3.2	Mức độ đầy đủ của thông tin	0,5		
7.3.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	0,5		
7.4	Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO điện tử) trên cơ sở ứng dụng các phần mềm hiện có kết hợp với các ưu điểm của Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của đơn vị:	2		
	Thực hiện đạt theo yêu cầu: 2			
	Không thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0			
8	SÁNG KIẾN, CÁCH LÀM MỚI TRONG TRIỂN KHAI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	7		
	01 sáng kiến: 1			
	Từ 7 sáng kiến trở lên: 7			
	Không có sáng kiến: 0			
10	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	12,5		
10.1	Hiệu quả của công tác tuyên truyền cải cách hành chính	1,5		Khảo sát sự hài lòng của người dân, doanh

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)				
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				<i>nghiệp</i>
10.2	<i>Sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về thủ tục hành chính, dịch vụ công của đơn vị (thành phần hồ sơ, thời hạn, lệ phí)</i>	2		<i>Khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp</i>
10.3	<i>Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong tiếp nhận, hướng dẫn, trả kết quả giải quyết hồ sơ</i>	2,5		<i>Khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp</i>
10.4	<i>Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về kết quả giải quyết TTHC, dịch vụ công</i>	3		<i>Khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp</i>
10.5	<i>Hiệu quả của công tác cải cách hành chính của đơn vị, địa phương trong năm</i>	3,5		<i>Khảo sát ý kiến các sở, ngành, UBND cấp huyện</i>
Tổng điểm phần 1: 100		Tổng điểm quy đổi phần 1: 50		

PHẦN II: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ (30%)					
Tiêu chí 1. kết quả thực hiện 4 nhóm chỉ tiêu được giao (40%)					
Việc đánh giá, phân loại được thực hiện theo bốn mức A+, A, B, C cụ thể:					
+ Nếu nhóm chỉ tiêu đề ra đều đạt và vượt, đánh giá mức A+					
+ Nếu nhóm chỉ tiêu đề ra có 1 chỉ tiêu không đạt, đánh giá mức A					
+ Nếu nhóm chỉ tiêu đề ra có 2 chỉ tiêu không đạt, tự đánh giá mức B					
+ Nếu nhóm chỉ tiêu đề ra có từ 3 chỉ tiêu không đạt, tự đánh giá mức C					
Cách tính điểm: mức A+: 10 điểm; mức A: 7 điểm; mức B: 5 điểm; mức C: 3 điểm					
Điểm tiêu chí 1= tổng số điểm đạt được của 4 nhóm chỉ tiêu;					
STT	Nội dung	Chỉ tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện	Đánh giá (Đạt / Không đạt)	Ghi chú
1	Nhóm chỉ tiêu phát triển kinh tế				
	Chỉ tiêu 1				
	Chỉ tiêu 2				
				
	Số chỉ tiêu đạt		Tổng điểm nhóm 1		
2	Nhóm chỉ tiêu phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ và văn hóa, xã hội				

	Chỉ tiêu 1				
	Chỉ tiêu 2				
				
	Số chỉ tiêu đạt		Tổng điểm nhóm 2		
3	Nhóm chỉ tiêu về an ninh – quốc phòng – xây dựng bộ máy nhà nước				
	Chỉ tiêu 1				
	Chỉ tiêu 2				
				
	Số chỉ tiêu đạt		Tổng điểm nhóm 3		
4	Nhóm chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường				
	Chỉ tiêu 1				
	Chỉ tiêu 2				
				
	Số chỉ tiêu đạt		Tổng điểm nhóm 4		
Tổng điểm tiêu chí 1					

Tiêu chí 2. kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công quản lý

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện theo bốn mức A+, A, B, C trên cơ sở năm yêu cầu là kịp thời, đầy đủ, chất lượng, có rà soát và báo cáo kết quả, đề xuất cải tiến; cụ thể:

- + Đáp ứng 5 yêu cầu được đánh giá mức A+;
- + Đáp ứng 4 yêu cầu được đánh giá mức A;
- + Đáp ứng 3 yêu cầu được đánh giá mức B;
- + Đáp ứng dưới 3 yêu cầu được đánh giá mức C

Cách tính điểm: mức A+: 10 điểm; mức A: 7 điểm; mức B: 5 điểm; mức C: 3 điểm

Điểm phần 2 = [(tổng số điểm các phòng chuyên môn đạt được): (70% x số lượng phòng chuyên môn được đánh giá x 10 + 30% x số lượng phòng chuyên môn được đánh giá x 7)] x 0.3 x 100.

STT	Tên Phòng	Đánh giá			Lý do đánh giá mức A ⁺	Ghi chú
		Những nội dung thực hiện chưa tốt	Mức độ đánh giá (A ⁺ , A, B, C)	Điểm		
1	Phòng A					
2	Phòng B					
3	Phòng C					
4	Phòng D					
...					
	Tổng điểm tiêu chí 2					

Tiêu chí 3: Việc xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát đánh giá nội bộ tại đơn vị

Việc đánh giá phân loại được đánh giá dựa trên các tiêu chí thành phần. Điểm tối đa

không quá 30 điểm.

Lưu ý: đối với các đơn vị nếu đánh giá không có hệ thống theo dõi giám sát, đánh giá nội bộ (điểm mục 1 (*) = 0) thì toàn bộ điểm tiêu chí này là 0 điểm.

Cách tính điểm:

Điểm tiêu chí 4 = Điểm mục 1 + Điểm mục 2 + Điểm mục 3 + Điểm mục 4

STT	Nội dung	Thang điểm	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	Xây dựng và áp dụng hệ thống theo dõi, giám sát đánh giá nội bộ (*)	10		(Văn bản quy định quy trình, phân công nhiệm vụ, biên bản họp đánh giá...)
	Bảng phần mềm	10		
	Bảng thủ công	5		
	Không có	0		
2	Phân công công chức phụ trách cố định, xuyên suốt	5		(quyết định, văn bản phân công...)
	Có	5		
	Không	0		
3	Đánh giá trách nhiệm, kiểm điểm đối với các trường hợp chậm trễ	10		(biên bản họp, đánh giá, văn bản nhắc nhở, chấn chỉnh...)
	Có	10		
	Không	0		
4	Đưa kết quả kiểm điểm đánh giá vào khen thưởng, kỷ luật hàng năm	5		(biên bản họp, văn bản đánh giá...)
	Có	5		
	Không	0		

Tổng điểm tiêu chí 4

Tổng điểm phần 2:(= tổng điểm sau khi đã quy đổi của 4 tiêu chí)

Tổng điểm quy đổi phần 2:(=tổng điểm phần 2 * 30%)

PHẦN III: KỶ LUẬT, KỶ CƯƠNG HÀNH CHÍNH (20%)

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện như sau:

+ 1 văn bản phê bình -4 điểm;

+ 1 văn bản nhắc nhở -2 điểm. có hành động khắc phục ngay, phản hồi kết quả kịp thời về cơ quan có thẩm quyền thì được +1 điểm.

+ 1 trường hợp biểu dương đối với lãnh đạo hoặc tập thể đơn vị, địa phương trong thực thi công vụ bằng văn bản được +5 điểm (không tính hình thức khen thưởng các loại);

+ 1 trường hợp biểu dương đối với công chức, viên chức bằng văn bản được +2 điểm

(không tính hình thức khen thưởng các loại).

+ 1 trường hợp bị phê bình, rút kinh nghiệm - 0.5 điểm;

+ 1 trường hợp bị khiển trách -1 điểm;

+ 1 trường hợp bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên -2 điểm, riêng một trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc -4 điểm.

+ 1 trường hợp bị xử lý kỷ luật liên quan đến hành vi tham nhũng -10 điểm.

+ Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền đánh giá mất đoàn kết nội bộ -5 điểm;

+ Đối với việc đánh giá theo trách nhiệm quản lý chuyên ngành, chuyên môn nếu đơn vị thực hiện đánh giá đối với các đơn vị, địa phương không khách quan, không chính xác, không có cơ sở, lý do cụ thể thì -5 điểm; cơ quan, đơn vị nộp hồ sơ đánh giá hàng năm trễ hạn hoặc không đủ thành phần hồ sơ thì -5 điểm.

Tổng điểm phần 3 = 15 - (điểm trừ) + (điểm cộng).

Tổng điểm phần 3 thấp nhất không quá 0 điểm, tối đa không quá 20 điểm, nếu tổng điểm dưới 0 thì được tính là 0 điểm, tổng điểm trên 20 thì được tính là 20 điểm.

STT	Nội dung	Đánh giá		Văn bản căn cứ	Ghi chú
		Điểm cộng	Điểm trừ		
1	Văn bản phê bình, văn bản nhắc nhở				
2	Văn bản biểu dương				
3	Kỷ luật... công chức hình thức...				
....					

Tổng điểm phần 3:

Tổng điểm quy đổi phần 3:

TỔNG ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CÔNG VỤ:

Tổng điểm quy đổi phần 1 + Tổng điểm quy đổi phần 2 + Tổng điểm quy đổi phần 3



CHỦ TỊCH

Đình Quốc Thái